TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26-9-2019
V/v "ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Chuộng
2. Ông Bùi Quốc Huy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Bẩy – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương *tham gia phiên toà:* Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2019/QĐXX-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

(Anh T, chị C đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai của nguyên đơn là anh Trần Văn T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị C chung sống cùng với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu từ ngày 16/3/2001 và được hai bên họ hàng tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Đến nay, anh và chị C cũng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cấp có thẩm quyền. Anh chị chung sống hạnh phúc được

khoảng 18 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau vì thế quan điểm trong cuộc sống chung cũng như trong làm kinh tế thường xuyên xảy ra va chạm cãi cọ nhau, suy nghĩ khác nhau, không tìm tiếng nói chung trong mọi vấn đề dẫn đến cuộc sống vợ chồng trở nên căng thẳng. Do vậy vợ chồng đã sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm từ tháng 11/2018 cho đến nay. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị C nữa nên anh có nguyện vọng đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xử không công nhận anh và chị C là vợ chồng.

Về con chung: Anh T và chị C có 02 con chung: Trần Đức M, sinh ngày 26/01/2002 và Trần Thị H, sinh ngày 06/01/2005. Nay anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và tự nguyện không yêu cầu chị C cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của bị đơn là chị Nguyễn Thị C trình bày: Chị và anh Trần Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu của hai bên, tuy nhiên anh chị không đăng ký kết hôn mà chỉ được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới. Trong quá trình vợ chồng chung sống thì có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, mỗi người hành động theo suy nghĩ của mình, không ai bảo được ai, bất đồng quan điểm từ sinh hoạt đến làm kinh tế dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi cọ nhau. Hai bên gia đình đã khuyên bảo vợ chồng nhưng vẫn không cải thiện được. Do mâu thuẫn càng trở nên căng thẳng nên anh chị đã ly thân từ tháng 11/2018 cho đến nay. Nay bản thân chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án xử không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Anh T và chị C có 02 con chung: Trần Đức M, sinh ngày 26/01/2002 và Trần Thị H, sinh ngày 06/01/2005. Nay chị đồng ý để anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và tự nguyện không yêu cầu chị C cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị C đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng : Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của

Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ theo quy định tại điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng Điều 9,14,15, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Không công nhận anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị C là vợ chồng; Về con chung: Giao con chung Trần Đức M, sinh ngày 26/01/2002 và Trần Thị H, sinh ngày 06/01/2005 cho anh Trần Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 10/2019 cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi), chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh T, chị C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: Anh T phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về Tố tụng: Tại phiên tòa Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị C đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 01 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị Thuyết và anh Nguyên. Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị C đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn K, xã L, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị C chung sống với nhau từ năm 2001, mặc dù anh T và chị C chung sống với nhau là tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai của anh T, chị C và biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L cung cấp anh T và chị C chung sống với nhau từ năm 2001, đến nay anh chị chưa thực hiện đăng ký kết hôn. Do đó khẳng định: anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị C chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình. Theo hướng dẫn tại Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình: "... 4. Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố

không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình".

Bên cạnh đó, anh T và chị C đều xác định trong cuộc sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, suy nghĩ trái ngược trong mọi vấn đề dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi cọ nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên Tú và chị C cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục hàn gắn chung sống với nhau. Do vậy cần áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình xử không công nhận anh T và chị C là vợ chồng, là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Anh T và chị C có 02 con chung là Trần Đức M, sinh ngày 26/01/2002 và Trần Thị H, sinh ngày 06/01/2005. Nay giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị C, anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị C đồng ý. Xét thấy việc giao nuôi dưỡng con chung phải căn cứ vào các điều kiện vật chất, tinh thần cũng như quyền lợi mọi mặt của con chung. Theo như lời khai của cháu M và cháu H thì các cháu đều có nguyện vọng được ở cùng anh T. Do vậy việc giao Trần Đức M, sinh ngày 26/01/2002 và Trần Thị H, sinh ngày 06/01/2005 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với tình hình thực tế và quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4]. Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh T, chị C đều không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh Trần Văn T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 14; Điều 15; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 01 điều 228; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị C.

[2]. Về con chung: Giao con chung Trần Đức M, sinh ngày 26/01/2002 và Trần Thị H, sinh ngày 06/01/2005 cho anh Trần Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng

kể từ tháng 10/2019 cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi). Anh T tự nguyện không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

[3]. Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh T và chị C đều không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về án phí: Buộc anh Trần Văn T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2017/0007976 ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Anh T đã nộp đủ án phí.

[5]. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị Nguyễn Thị C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
- UBND xã L, huyện Kinh Môn;
-Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn;
-Chi cục THA dân sự huyện Kinh Môn;
-Lưu: hồ sơ, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thụy